TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **194**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 21-8-2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Mai Nam Tiến

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Trọng Thúy và bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa*:* ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa*:* bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 111/2025/TLST-HNGĐ ngày 22/5/2025 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 157/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/8/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Phạm Thị M, sinh năm 1995; số hộ chiếu: P0069xxxx;

Nơi ĐKHKTT: thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã C1, tỉnh Thanh Hóa).

Nơi ở hiện nay: Số 737 đường R, quận D 1, thành phố D, vùng L R, Cameroon.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc nộp và nhận hồ sơ, tài liệu, kết quả xét xử:

1/ Anh Đặng Hồng S, sinh năm 2001; số CCCD: 0382010xxxxx;

Địa chỉ: thôn 1, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T1, tỉnh Thanh Hóa).

2/ Anh Nguyễn Văn S1, sinh năm 1999; số CCCD: 0270990xxxxx;

Địa chỉ: khu 3, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường V, tỉnh Bắc Ninh).

(Theo giấy ủy quyền ngày 18/4/2025).

Bị đơn: anh Bùi Văn V, sinh năm 1991; số CCCD: 0380910xxxxx;

Địa chỉ: thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã C1, tỉnh Thanh Hóa).

Tại phiên tòa vắng mặt chị M, anh V (đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị M trình bày:

1. Về hôn nhân: chị và anh Bùi Văn V kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu, được hai bên gia đình đồng ý, có đăng ký kết hôn và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 01/2014 ngày 25/01/2014 tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn đến từ nhiều lý do nhưng chủ yếu là do tính cách của hai vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng thường xuyên cãi vã, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Năm 2019, để phát triển kinh tế gia đình nên chị xuất cảnh sang Malaixia làm việc, một thời gian chị trở về, sau đó tiếp tục xuất cảnh sang Cameroon. Do tính chất công việc bận rộn, khoảng cách địa lý xa xôi nên chị và anh V không thường xuyên nói chuyện với nhau, tình cảm trở nên phai nhạt, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Chị và anh V đã ly thân nhau từ năm 2019 đến nay, anh V sinh sống ở quê nhà ở Việt Nam còn chị thì sinh sống và làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng lao động đã ký. Trong quá trình mâu thuẫn, mặc dù chị và anh V đã nhiều lần cố gắng tìm cách nói chuyện để hàn gắn. Gia đình hai bên nội, ngoại cũng nhiều lần động viên, khuyên bảo vợ chồng đoàn tụ nhưng vẫn không có kết quả. Những bất đồng, mâu thuẫn ngày càng nhiều khiến cho cả vợ chồng cảm thấy mệt mỏi, chán nản, ảnh hưởng đến công việc và cuộc sống riêng. Vì khoảng cách địa lý xa xôi nên chị và anh V không có điều kiện hàn gắn, gần gũi dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Ngày 07/3/2025, chị về Việt Nam nghỉ phép, trong thời gian này, chị có liên hệ với anh V để giải quyết ly hôn nhưng anh V không hợp tác, dự kiến đến cuối tháng 4/2025, chị sẽ xuất cảnh trở lại Cameroon để tiếp tục công việc theo hợp đồng đã ký.

Nay chị nhận thấy hôn nhân đã rơi vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Văn V để chị sớm ổn định cuộc sống của mình.

2. Về con: vợ chồng có một con chung là Bùi Minh V1, sinh ngày 23/4/2014. Hiện nay cháu V1 đang sinh sống và học tập ổn định cùng bố đẻ tại thôn T, xã C, huyện C. Khi ly hôn, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu V1, chị đề nghị giao cháu V1 cho anh Bùi Văn V trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu V1 trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con, chị tự nguyện cấp

dưỡng tiền nuôi con là 3.000.000đ/tháng đối với cháu Bùi Minh V1, đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của chị.

3. Về tài sản chung và nợ chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/8/2025, bị đơn là anh Bùi Văn V trình bày:

1. Về hôn nhân: anh và chị Phạm Thị M có đăng ký kết hôn ngày 25/01/2014, tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa, việc đăng ký kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại thôn T, xã C, huyện C. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận với nhau. Trong quá trình chung sống, giữa anh và chị M cũng có lúc mâu thuẫn nhưng không đến mức quá trầm trọng. Tuy nhiên, đến năm 2019 khi chị M đi xuất khẩu lao động bên Malaixia, sau đó sang Cameroon thì chị M đã phủ bỏ trách nhiệm, không quan tâm gì đến chồng con. Từ đó đến nay vợ chồng không gặp nhau, cũng đã nhiều lần tự hòa giải với nhau, gia đình nội ngoại hai bên cũng khuyên bảo vợ chồng đoàn tụ nhưng vẫn không có kết quả. Vợ chồng không còn nói chuyện với nhau nữa, không thể hàn gắn, mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài. Hiện nay chị M lại sang nước Cameroon tiếp tục đi xuất khẩu lao động.

Nay chị M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh, quan điểm của anh là tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hiện nay chị M còn ở bên nước ngoài nên anh đồng ý ly hôn với chị M để cuộc sống của anh sớm ổn định.

2. Về con chung: trong thời gian chung sống, vợ chồng có một con chung là Bùi Minh V1, sinh ngày 23/4/2014. Anh được biết chị M đề nghị Tòa án giao cháu V1 cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, chị M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000đ/tháng. Anh đồng ý theo yêu cầu của chị M là sau khi ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung vì hiện nay cháu V1 đang ở cùng với anh và chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con chung mà chị M đưa ra một tháng là 3.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Tòa án ra quyết định đến khi cháu đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản và công nợ chung: vợ chồng tự thỏa thuận, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị M có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS); những người tham

gia tố tụng: các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Thị M, xử cho chị M được ly hôn anh V; về con chung: giao cháu Bùi Minh V1, sinh ngày 23/4/2014 cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng, chị M cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh V mỗi tháng 3.000.000 đồng; về tài sản chung và công nợ chung: không xem xét giải quyết; về án phí: chị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Phạm Thị M là nguyên đơn có hộ khẩu thường trú tại huyện C, tỉnh Thanh Hóa nhưng hiện nay đang sinh sống và làm việc tại Cameroon, còn bị đơn là anh Bùi Văn V đang cư trú tại xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã C1, tỉnh Thanh Hóa), nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt, đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, xét xử vắng mặt chị Phạm Thị M và anh Bùi Văn V.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị M và anh Bùi Văn V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn, theo chị M trình bày chủ yếu là do tính cách của hai vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng thường xuyên cãi vã, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Năm 2019, chị xuất cảnh sang Malaixia, sau đó xuất khẩu sang Cameroon làm việc, vợ chồng không thường xuyên nói chuyện với nhau, tình cảm trở nên phai nhạt, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2019 đến nay. Mặc dù chị và anh V đã nhiều lần cố gắng tìm cách nói chuyện để hàn gắn và gia đình hai bên nội, ngoại cũng nhiều lần động viên, khuyên bảo vợ chồng đoàn tụ nhưng vẫn không có kết quả. Còn theo anh V trình bày thì trong cuộc sống vợ chồng cũng có lúc mâu thuẫn nhưng không đến mức quá trầm trọng. Đến năm 2019 khi chị M đi xuất khẩu lao động nước ngoài thì chị M đã phủ bỏ trách nhiệm, không quan tâm gì đến chồng con. Từ đó đến nay vợ chồng không gặp nhau, không quan tâm đến nhau nữa, vợ chồng cũng đã nhiều lần tự hòa giải với nhau và gia đình nội ngoại hai bên cũng khuyên

bảo vợ chồng đoàn tụ nhưng không có kết quả. Từ những mâu thuẫn trên, chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, chị M đề nghị được ly hôn, anh V cũng nhất trí. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị M, cho chị M được ly hôn anh V là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Bùi Minh V1, sinh ngày 23/4/2014. Khi ly hôn, cả hai bên đều đề nghị giao cháu V1 cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng, chị M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng. Xét thấy, hiện nay cháu V1 đang ở cùng với anh V, nguyện vọng của cháu là được ở cùng với bố, còn chị M hiện đang ở nước ngoài, không có điều kiện chăm sóc con, nên HĐXX chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự, giao cháu V1 cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng, chị M cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng là phù hợp.

[2.3] Về tài sản và công nợ chung: Hai bên đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Phạm Thị M là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Thị M, cho chị M được ly hôn với anh Bùi Văn V.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Minh V1, sinh ngày 23/4/2014 cho anh Bùi Văn V trực tiếp nuôi dưỡng, chị Phạm Thị M cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh V mỗi tháng 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)*. Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 9/2025 cho đến khi cháu V1 trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị M có quyền qua lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị M phải chịu án phí DSST về việc ly hôn là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 230000828 ngày 20/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa), chị M đã nộp đủ án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, anh Bùi Văn V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P9);
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã C1, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu HSVA, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Nam Tiến